

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



**TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

THỜI ĐIỂM 30/06/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2016

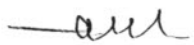
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,816,361,974,190	3,946,806,075,566
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		915,778,487,741	1,757,277,014,850
1. Tiền	111		448,895,810,103	382,367,343,403
2. Các khoản tương đương tiền	112		466,882,677,638	1,374,909,671,447
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,978,294,056,175	1,420,072,300,262
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,978,294,056,175	1,420,072,300,262
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		724,442,307,354	679,105,723,173
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		236,487,418,848	237,956,465,096
2. Trả trước cho người bán	132		183,073,419,505	217,035,380,027
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		326,454,389,745	245,687,734,096
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(21,572,920,744)	(21,573,856,046)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	140		17,082,706,965	23,082,452,050
1. Hàng tồn kho	141	V.04	17,082,706,965	23,082,452,050
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		180,764,415,955	67,268,585,231
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		147,589,839,555	27,408,299,255
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21,937,750,132	18,318,456,885
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		11,022,789,928	21,541,829,091
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		214,036,340	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5,880,938,616,229	6,838,839,625,328
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		57,360,337,090	59,902,448,480
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	703,611,453
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
5. Phải thu dài hạn khác	216		57,360,337,090	59,410,322,789
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	(211,485,762)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
II. Tài sản cố định	220		2,002,682,995,003	2,350,563,352,673
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1,792,758,205,930	2,137,711,024,781
- Nguyên giá	222		3,601,282,653,924	4,083,153,330,915
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,808,524,447,994)	(1,945,442,306,134)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	209,924,789,073	212,852,327,892
- Nguyên giá	228		270,240,450,130	299,792,548,720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(60,315,661,057)	(86,940,220,828)
III. Bất động sản đầu tư	230		27,039,517,967	28,381,527,413
- Nguyên giá	231		104,278,554,179	104,278,554,179
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(77,239,036,212)	(75,897,026,766)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		546,536,452,100	601,303,663,844
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		546,536,452,100	601,303,663,844
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3,181,655,161,174	3,574,803,888,557
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2,504,933,133,770	2,888,715,548,137
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		731,030,828,107	739,783,551,527
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(54,308,800,703)	(53,695,211,107)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		65,664,152,895	223,884,744,361
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		60,182,907,581	218,371,562,174
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5,481,245,314	5,513,182,187
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9,697,300,590,419	10,785,645,700,894
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,496,510,807,962	1,516,432,166,383
I. Nợ ngắn hạn	310		1,296,366,649,242	1,163,749,040,499
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		143,182,022,155	130,647,719,431
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		255,033,652,886	189,603,366,981
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		73,470,765,795	198,675,047,539
4. Phải trả người lao động	314		71,307,262,758	196,897,841,718
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		266,928,881,482	96,280,022,081
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		36,049,835,014	36,952,838,818
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		217,974,206,255	108,807,023,478
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4,487,974,000	16,865,561,880
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		930,000,000	930,000,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		227,002,048,897	188,089,618,573
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
II. Nợ dài hạn	330		200,144,158,720	352,683,125,884
1. Phải trả người bán dài hạn	331		3,820,549,091	17,917,986,551
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	1,315,036,959
7. Phải trả dài hạn khác	337		88,035,871,975	175,199,375,546
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		98,087,737,654	148,050,726,828
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		10,200,000,000	10,200,000,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		8,200,789,782,457	9,269,213,534,511
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	8,200,789,782,457	9,269,213,534,511
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6,131,461,796,775	5,714,474,619,662
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		126,188,509	126,188,509
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	409,027,592,791
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		642,194,401,726	3,876,178,981
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		537,889,486,216	462,216,816,459
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		211,671,267,740	2,220,682,872,744
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(24,389,193,912)	1,408,774,508,834
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		236,060,461,652	811,908,363,910
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		7,078,479	
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		677,439,563,012	458,809,265,365
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		9,697,300,590,419	10,785,645,700,894

Ngày 15 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu



Trần Thị Quy

Kế Toán Trưởng



Lê Thị Hoàng Mai



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng năm 2016

Đvt: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2,849,960,098,437	2,729,101,166,848
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	120,863,035	19,558,869,968
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10	2,849,839,235,402	2,709,542,296,880
4. Giá vốn hàng bán	11	2,292,302,125,571	2,215,450,317,199
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10-11)	20	557,537,109,831	494,091,979,681
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	188,838,164,694	154,783,281,338
7. Chi phí tài chính	22	2,159,790,469	3,819,888,297
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	3,659,499,149	6,830,892,216
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24	12,380,794,712	2,998,245,150
9. Chi phí bán hàng	25	54,546,008,798	39,176,566,262
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	175,581,878,596	106,489,352,144
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30 = 20+21-22+24-25-26)	30	526,468,391,374	502,387,699,466
12. Thu nhập khác	31	182,536,325,789	7,636,639,266
13. Chi phí khác	32	37,664,833,820	1,143,240,189
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	144,871,491,969	6,493,399,077
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	671,339,883,343	508,881,098,543
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	112,774,666,216	78,226,951,813
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	60	558,565,217,127	430,654,146,730
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61	546,184,422,415	427,655,901,580
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	12,380,794,712	2,998,245,150

Lập biểu

Trần Thị Quy

Trần Thị Quy

Kế toán trưởng

Lê Thị Hoàng Mai

Lê Thị Hoàng Mai

Ngày 15 tháng 08 năm 2016



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 Tháng năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn – TNHH Một thành viên (“Tổng Công ty”) là Doanh nghiệp Nhà nước hạch toán kinh tế độc lập, được thành lập theo Quyết định số 1833/QĐ-UB-KT ngày 30 tháng 3 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh và được chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con theo Quyết định số 3665/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh.
- Theo quyết định số 3137/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh về việc “phê duyệt Đề án chuyển đổi Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên theo hình thức Công ty Mẹ - Công ty Con”, Tổng Công ty đã chính thức chuyển sang mô hình Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2010 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên số 0300625210 ngày 01 tháng 9 năm 2010 (đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 16 tháng 01 năm 2015) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.
- Công ty Mẹ có trụ sở chính đặt tại Số 23, Đường Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Nhà hàng, khách sạn, lữ hành

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, tổ chức các cuộc hội thảo, hội nghị quốc tế;
- Dịch vụ vũ trường, sauna – massage, karaoke, nhà hàng có ca nhạc, bussiness center, đại lý bán vé, giữ chỗ máy bay quốc nội và quốc ngoại, salon de beauty (chăm sóc sắc đẹp), cắt, uốn tóc, cho thuê xe, giữ xe hồ bơi, du thuyền trên sông Sài Gòn, giặt ủi, làm sạch hàng may công nghiệp, may trang bị và trang phục cho khách sạn, các mặt hàng khăn dệt, nhuộm một số mặt hàng may công nghiệp, gia công chế biến các mặt hàng inox phục vụ cho các nhà hàng, khách sạn;
- Dịch vụ ăn uống cố định, lưu động và theo hợp đồng;
- Kinh doanh vui chơi, giải trí, bãi tắm biển;
- Kinh doanh, khai thác dịch vụ cảng sông;
- Dịch vụ cảng và bến cảng;
- Cung cấp nước ngọt, xăng dầu cho tàu thuyền;
- Dịch vụ vận tải đường thủy;
- Đại lý tàu biển và mô giới hàng hải;
- Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài (tại Khách sạn Cửu Long, khách sạn Đồng Khởi, khách sạn Bến Thành và khách sạn Đệ Nhất) thuộc hệ thống khách sạn của Tổng Công ty;
- Các dịch vụ cung ứng theo nhu cầu khách hàng: thông tin, giao dịch, thương mại, bán hàng miễn thuế, tiếp thị, văn hóa thể thao, chuyển tiền kiều hối, tư vấn đầu tư;
- Đại lý ký gửi hàng hóa, thu đổi ngoại tệ;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Dịch vụ quảng cáo, trưng bày, giới thiệu hàng hóa;

- Lữ hành nội địa, quốc tế, vận chuyển khách du lịch;
- Vận chuyển khách du lịch bằng đường thủy;
- Vận tải hàng hóa và hành khách đường thủy;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh địa ốc, dịch vụ nhà đất;
- Cho thuê kho bãi, nhà, ki-ốt, quầy sạp, cửa hàng kinh doanh, căn hộ, văn phòng;
- Kinh doanh taxi;
- Mua bán phụ tùng xe ô tô các loại, xe hơi với hình thức làm đại lý cho các hãng nước ngoài;
- Sửa chữa, bảo trì ô tô, tàu du lịch;
- Sản xuất nước đá;
- Sản xuất chế biến thực phẩm bánh kem, bánh trung thu, bánh mỳ, bánh ngọt, kẹo, thực phẩm khô các loại;
- Sản xuất nước tinh khiết;
- Mở trường đào tạo về chuyên ngành du lịch, dạy lái xe, dạy nghề về xuất khẩu lao động và xuất khẩu lao động;
- Thiết kế thi công, sửa chữa, trang trí nội, ngoại thất, khách sạn, nhà hàng;
- Mua bán rau quả, hải sản chế biến, hàng thủ công mỹ nghệ, thiết bị vật tư, hàng hóa tiêu dùng, hóa chất;
- Mua bán thức ăn gia súc, tôm cá, nông sản các loại (trừ gạo), gas các loại, điện thoại, máy fax, điện thoại di động, mobicard, các loại hoa, lá, cây cảnh, các loại gạch ngói xây dựng, các sản phẩm dệt và may mặc, túi xách, cặp vali bằng các loại vải, da, giả da, giày dép các loại, các sản phẩm bằng gỗ đã chế biến;
- Mua bán các loại hàng công nghệ phẩm tiêu dùng, rượu, bia các loại (kể cả làm đại lý), chế biến bia tươi, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ, vàng bạc, đá quý;
- Đại lý bảo hiểm; và
- Đại lý bán vé tàu hỏa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính : không có.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Tổng Công ty có 12 chi nhánh là các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

- Khách sạn Bến Thành
- Khách sạn Cửu Long
- Khách sạn Đồng Khởi
- Khách sạn Hoàn Cầu
- Làng du lịch Bình Quới
- Khách sạn Kim Đô
- Khách sạn Đồng Khánh
- Khách sạn Thiên Hồng
- Trường Trung cấp Du lịch Khách sạn Saigontourist
- Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn – Chi nhánh Côn Đảo
- Khách sạn Oscar Sài Gòn
- Chi nhánh Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn – TNHH Một thành viên – Thành phố Móng Cái tỉnh Quảng Ninh (“Chi nhánh Sài Gòn Móng Cái”)

Đến thời điểm lập báo cáo Tổng Công ty có 10 công ty con như sau:

- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Saigontourist
- Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Phú Yên
- Công ty Liên doanh Hội Chợ Triển lãm Sài Gòn
- Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Ninh Chữ
- Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long
- Công ty Cổ phần Du lịch Đak Lak
- Công ty TNHH Sài Gòn Bản Giốc
- Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Sông Cầu
- Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Thương mại Phú Thọ
- Công ty Cổ phần Sài Gòn Ba Bể

Trong 6 tháng đầu năm 2016 các công ty con đã chuyển sang nhóm đầu tư liên doanh liên kết

- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Thủ Đức – cổ phần hóa nhà nước nắm giữ 49%
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ - cổ phần hóa nhà nước nắm giữ 49%
- Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà- không còn là công ty con gián tiếp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. **Kỳ kế toán:** bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Việt Nam đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:** Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt nam để soạn thảo và trình bày báo cáo tài chính cho niên độ 6 tháng 2016.
3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng 2016 và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 được áp dụng cùng chính sách kế toán.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm

soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó với thời gian tối đa là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.
- Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (đồng).

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong năm là tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch do Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam nơi mở tài khoản giao dịch.
- Tỷ giá sử dụng để điều chỉnh lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam nơi mở tài khoản giao dịch, công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu:

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

a. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

Máy móc, thiết bị

Phương tiện vận tải

Thiết bị, dụng cụ quản lý

Tài sản cố định khác

Số năm

04 - 50

02 - 17

03 - 10

02 - 09

02 - 18

b. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các loại phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

c. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính. Khoảng thời gian sử dụng ước tính như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	25
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	02 - 17
Tài sản cố định khác	02 - 18

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, giá trị còn lại của tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 ("Thông tư 45") và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời gian sử dụng của lô đất.

Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các công cụ dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, và tài sản cố định không thỏa mãn điều kiện là tài sản cố định theo hướng dẫn của Thông tư 45. Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng thực tế trong vòng 02 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó.

Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định một cách tin cậy.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

- a. Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực phát sinh từ các khoản vay trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.
- b. Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước được vốn hóa nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

Chi phí khác: được vốn hóa nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: theo thời gian sử dụng

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: theo thời gian sử dụng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm trên cơ sở thực tế phát sinh, có thể xác định tương đối chắc chắn và dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu do Ngân sách Nhà nước cấp và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư.

Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: khi đã hoàn thành việc chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá hoặc dịch vụ cung cấp đã hoàn thành.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

- c. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, hoặc khi được quyền nhận cổ tức, lợi nhuận từ việc góp vốn.
- d. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, doanh nghiệp phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của doanh nghiệp. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi hoàn thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không có

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	448.895.810.103	382.367.343.403
- Các khoản tương đương tiền	466.882.677.638	1.374.909.671.447
Cộng	915.778.487.741	1.757.277.014.850
2. Các đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.978.294.056.175	1.420.072.300.262
Cộng	1.978.294.056.175	1.420.072.300.262
3. Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn M&C	45,124,500,000	45,124,500,000
- Các khoản phải thu khác	12,235,837,090	14,285,822,789
Cộng	57,360,337,090	59,410,322,789

Phải thu dài hạn Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn M&C liên quan đến giá trị thương quyền khu đất 34 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 2.010.000 đô la Mỹ tương đương là 45.124.500.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: số tiền là 2.010.000 đô la Mỹ tương đương là 45.124.500.000 đồng). Theo thỏa thuận giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Địa Ốc Sài Gòn M&C, khoản phải thu này sẽ được hoàn trả sau khi công trình xây dựng được hoàn tất.

4. Tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc th.bị	Ph.tiện vận tải tr.dẫn	Thiết bị d.cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	2.980.853	814.327	194.653	19.076	74.244	4.083.153
- Mua trong năm	50.377	7.279	20.465	2.149	1.924	82.194
- Chuyển từ XDCB dở dang	2.085	506			703	3.294
- Tăng do điều động	16.390	1.174		151		17.715
- Tăng khác		567				567
- Thanh lý, nhượng bán	-4.835	-681			-138	-5.654
- Giảm do điều động	-16.390	-1.174		-453	-703	-18.720
- Giảm khác	-385.962	-142.229	-28.916	-1.182	-2.978	-456.838
Số dư cuối năm	2.642.518	679.769	186.202	19.741	73.052	3.601.282
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.168.254	566.646	141.669	13.979	54.894	1.945.442
- Khấu hao trong năm	92.559	70.327	7.976	1.450	7.322	179.634
- Thanh lý, nhượng bán	-4.835	-681			-138	-5.654
- Giảm khác	-205.686	-88.693	-14.345	-843	-1.331	-310.898
Số dư cuối năm	1.050.292	547.599	135.300	14.586	60.747	1.808.524
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
- Tại ngày cuối năm	1.592.226	132.170	50.902	5.155	12.305	1.792.758
- Tại ngày đầu năm	1.812.599	247.681	52.984	5.097	19.350	2.137.711

5. Tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Khoản mục	Quyền SDD	CP đền bù, giải phóng mặt bằng	Phần mềm máy tính	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	75.657	27.525	6.743	189.868	299.793
- Giảm khác	-29.553				-29.553
Số dư cuối năm	46.104	27.525	6.743	189.868	270.240
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	36.296	27.525	3.381	19.738	86.940
- Khấu hao trong năm	2.469		365		2.834
- Giảm do thanh lý	-50				-50
- Giảm khác	-29.408				-29.408
Số dư cuối năm	9.307	27.525	3.746	19.738	60.316
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày cuối năm	36.797		2.997	170.130	209.924
- Tại ngày đầu năm	39.361		3.361	170.130	212.852

6. Bất động sản đầu tư:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	12.888	73.983	12.046	5.361	104.278
Số dư cuối năm	12.888	73.983	12.046	5.361	104.278
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.888	45.602	12.046	5.361	75.897
- Khấu hao trong năm		1.342			1.342
Số dư cuối năm	12.888	46.944	12.046	5.361	77.239
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày cuối năm		27.039			27.039
- Tại ngày đầu năm		28.381			28.381

7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	22.365.326.873	23.558.211.372
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.842.474.002	3.985.370.348
- Thuế TNDN	13.446.462.334	26.453.550.982
- Thuế thu nhập cá nhân	4.231.263.505	1.352.839.379
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	28.410.826.661	141.212.582.796
- Các loại thuế khác	174.412.420	2.112.492.662
Cộng	73.470.765.795	198.675.047.539

8. Phải trả dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	64.200.253.447	63.272.210.447
- Khoản phải trả Hợp đồng hợp tác kinh doanh	23.835.618.528	108.140.918.144
- Khác		3.786.246.955
Cộng	88.035.871.975	175.199.375.546

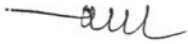
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng: Không phát sinh.

VIII. Những thông tin khác: Không phát sinh

TP.HCM, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu



TRẦN THỊ QUY

Kế Toán Trưởng



Trần Doãn Định

Phó Tổng Giám Đốc



Lê Ngọc Cơ